

BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH NĂM 2022

TỈNH TUYÊN QUANG

GIẢI ĐOẠN CHƯƠNG TRÌNH: NĂM 2022

I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN

BẢNG I-1: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CỦA TỈNH		
DLI	Mục tiêu	Kết quả đạt được
DLI 1.1 Số Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh	2	1
DLI 1.2 Số Xã mới đạt được Vệ sinh toàn xã	01	01 xã kiểm đếm mới tiêu chí công cộng “ Vệ sinh HGD đã đạt năm 2020)
DLI 1.3 Số Đầu nôi Cấp nước tới hộ gia đình được cải tạo hay mới xây dựng đang hoạt động	1140	1295
DLI 2.1 Số hộ gia đình trong Tỉnh có đầu nôi vào Hệ thống Nước Bền vững	2593	2623
DLI 2.2 Số Xã đã đạt được tình trạng Vệ sinh Toàn xã cách đây 2 năm, nơi tất cả các mẫu giáo, trường tiểu học và trung học và trung tâm y tế duy trì được Tình trạng Vệ sinh	8	8
DLI 3.1 Số Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được phê duyệt và công bố công khai	2	2
DLI 3.2 Số Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	1	1

Tổng số công trình nước đề xuất kiểm đếm đầu nôi mới: 01 công trình.

Tổng số công trình nước đề xuất kiểm đếm công trình bền vững: 02 công trình.

BẢNG I-2: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN 1.1

	Mục tiêu	Kết quả đạt được
DLI 1.1 Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh: Liệt kê các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC		
NGÀNH Y TẾ		
Hoạt động cấp tỉnh		
Hoạt động 1: Tổ chức hội nghị triển khai Chương trình cấp tỉnh (Triển khai kết hợp cùng Hội nghị triển khai Chương trình do Sở Nông nghiệp, Trung tâm Nước sạch tổ chức)	01 hội nghị triển khai Chương trình; nhằm mục đích nắm bắt được quy định, quy trình triển khai thực hiện Chương trình; Triển khai kế hoạch năm 2022, làm rõ mục tiêu, chỉ tiêu đạt được trong năm, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan, kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình trong năm; Đảm bảo tính minh bạch của và nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình.	Kết quả 25 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên trách thực hiện của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh nắm bắt được nội dung triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương Trong đó có 20 nam, 5 nữ; DTTS 5 người (ngày 26/8)
Hoạt động 2: Tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh và cấp huyện	Tổ chức 01 lớp tập huấn cho cán bộ Trung tâm Y tế v các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dươn, Cán bộ y tế của 8 xã duy trì bền vững, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.	01 cuộc tập huấn, đã tổ chức tập huấn ToT thuộc chương trình mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả năm 2022 (Ngày 23/9/2022). Tổng số học viên tham dự là 25 người, trong đó nữ: 8 người, nam 17 người và 15 dân tộc thiểu số (03 nữ).
Hoạt động 3: Truyền thông vệ sinh cấp tỉnh (Truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng)	Tuyên truyền trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh Tuyên truyền trên Báo Tuyên Quang	Ký hợp đồng với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh xây dựng chuyên đề Tuyên Quang thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch

		nông thôn dựa trên kết quả với thời lượng 15 phút phát sóng ngày 06/12/2022 trên sóng của đài phát thanh truyền hình tỉnh. Ký hợp đồng với Báo Tuyên Quang viết và đăng 05 số (ngày 28/7/2022, 30/8/2022, 30/9/2022, 30/10/2022, 28/11/2022)
Hoạt động 4: Thành lập cửa hàng tiện ích/ điểm bán hàng cho các xã VSTX	đào tạo cho các nhân tố tư nhân về phát triển thị trường vệ sinh tại 08 xã bền vững	Tổ chức 08 buổi hướng dẫn trực tiếp cho 08 cửa hàng tiện ích tại 08 xã duy trì bền vững xã Hùng Mỹ, Minh Hương, Phúc Ninh, Hợp Thành, Văn Phú, Ninh Lai, Sơn Nam, Đại Phú. Tổng số người được hướng dẫn 08 người, trong đó nam 08 người, nữ 0, dân tộc thiểu số 05. Thời gian từ ngày 23/9 đến ngày 29/9/2022
<i>Hoạt động cấp xã</i>		
Hoạt động 5: Tổ chức Hội nghị triển khai Chương trình cấp xã	Tổ chức 08 Hội nghị tại 08 xã duy trì bền vững với thành phần tham dự là các Ban ngành đoàn thể tại địa phương.	Đã tổ chức 08 hội nghị tại 08 xã Hùng Mỹ, Minh Hương, Phúc Ninh, Hợp Thành, Văn Phú, Ninh Lai, Sơn Nam, Đại Phú (Thời gian thực hiện từ tháng 9/2022 đến tháng 11/2022. Thành phần: Mỗi thôn mời 3 người (bí thư chi bộ, trưởng thôn, y tế thôn bản) của 08 xã với TYT xã 01 người, hội phụ nữ xã 01 người, ủy ban nhân dân xã 01 người, trung tâm y tế huyện 02 người, trường học trên địa bàn 03. Tổng số 417 trong đó nữ: 183 người, nam: 234 người và DTTS: 247

Hoạt động 6: Truyền thông cấp xã	Đọc bài truyền thông trên loa truyền thanh của xã và treo áp phích tại trạm y tế xã	- Tổ chức đọc bài truyền trên hệ thống loa truyền thanh không dây của xã 02 lần/tháng x 04 tháng = 08 lần/xã x 08 xã duy trì bền vững = 64 lần. - Treo 08 áp phích tại 08 xã Hùng Mỹ, Minh Hương, Phúc Ninh, Hợp Thành, Văn Phú, Ninh Lai, Sơn Nam, Đại Phú, mỗi xã 01 cái
NGÀNH GIÁO DỤC		
Tập huấn về truyền thông về vệ sinh Chương trình RB-SupRSWS năm 2022	01 cuộc	01 cuộc tập huấn, đã tổ chức tập huấn (ngày 25/12/2022) truyền thông và nâng cao năng lực cho 122 cán bộ PGDĐT, lãnh đạo và giáo viên các trường học (tỷ lệ % phụ nữ tham gia 66%; % người DTTS tham gia 36,8%);
Ký cam kết đạt “Vệ sinh toàn xã” của hiệu trưởng trường học + Kế hoạch truyền thông tại các trường học	Tất cả các trường học tại 11 xã tham gia chương trình năm 2022 (kiểm đếm bền vững và kiểm đếm mới)	Bản cam kết + kế hoạch truyền thông của các trường học

Ghi chú:

- Cột “Mục tiêu”: điền số lượng các hoạt động

- Cột “Kết quả”: điền số lượng hoạt động, số lượng người tham gia, số lượng nam/ nữ, dân tộc thiểu số và thời gian thực hiện (ngày, tháng, năm)

BẢNG I-3: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VỆ SINH TOÀN XÃ CỦA TỈNH (Chỉ số 1.2)										
Huyện	Xã	% HGD có nhà tiêu cải thiện	Tỷ lệ % HGD có điểm rửa tay XP	% Trường học có nước sạch và nhà tiêu HVS	Tổng số học sinh	% Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS	Tổng số Hộ gia đình trong xã	Tổng dân số của xã	% Hộ gia đình có chủ hộ là nữ	% Hộ gia đình là DTTS
Chiêm Hóa	Tân An	80	80	100	858	100	1.568	6.272	40	80
Tổng cộng					858					

BẢNG 1-4: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐẦU NƯỚC CẤP NƯỚC (DLI 1.3)													Danh cho các CTCN do UBND xã quản lý			Danh cho tất cả các CTCN
Hệ thống Số	Tên Công trình	Địa điểm ¹	Tình trạng ²	Số đầu nối			Chất lượng nước		Nước thất thoát (%) ⁵	Doanh thu tiền nước	Chi phí VH&BD	Mô hình Quản lý ⁶	Biên bản tham vấn với người sử dụng nước ⁷	Quyết định thành lập Tổ VH&BD của UBND xã ⁸	Chứng chỉ/ Cam kết của UBND xã về việc đào tạo cán bộ VH ⁹	Tên các hoạt động IEC về nước sạch đã thực hiện ở địa bàn thi công công trình
				Theo kế hoạch	Thực tế đang hoạt động ³	Đầu nối mới và cải tạo	Tất cả các chỉ số ⁴	Arsen ⁴								
1	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa (nay là huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang	Xã Phúc Sơn, huyện Lâm Bình	OP	1140	1295	1295	Đạt được	Đạt được	19,5	15.431.000	13.910.000	PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
2	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	Xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	CM	575	575	575	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử, chưa thu tiền sử dụng nước		PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã	
3	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	Xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	CM	720	720	720	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử, chưa thu tiền sử dụng nước		PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã	
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn (cụm xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán)	Xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	CM	864	864	864	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử, chưa thu tiền sử dụng nước		PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã	

BẢNG I-4: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐẦU NỒI CẤP NƯỚC (DLI 1.3)													Dành cho các CTCN do UBND xã quản lý			Dành cho tất cả các CTCN
Hệ thống Số	Tên Công trình	Địa điểm ¹	Tình trạng ²	Số đầu nôi			Chất lượng nước		Nước thất thoát (%) ⁵	Doanh thu tiền nước	Chi phí VH&BD	Mô hình Quản lý ⁶	Biên bản tham vấn với người sử dụng nước ⁷	Quyết định thành lập Tổ VH&BD của UBND xã ⁸	Chứng chỉ/ Cam kết của UBND xã về việc đào tạo cán bộ VH ⁹	Tên các hoạt động IEC về nước sạch đã thực hiện ở địa bàn thi công công trình
				Theo kế hoạch	Thực tế đang hoạt động ³	Đầu nôi mới và cải tạo	Tất cả các chỉ số ⁴	Arsen ⁴								
5	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	CM	533	533	533	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử, chưa thu tiền sử dụng nước			PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
TỔNG CỘNG				3832	3987	3987										

Ghi chú: Năm 2022 chỉ đăng ký kiểm đếm công trình Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa (nay là huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang với 1.295 đầu nôi.

Ghi chú:

- Xã và huyện
- Chuẩn bị đầu tư (PL)/Đang thi công (UC) / Đưa vào hoạt động (CM) / Hoạt động (OP),
- Hoạt động (cấp nước 24/7 và cho phép tỷ lệ ngưng trệ bình quân 10% hàng tháng)
- Điền "Đạt được" hoặc "Không đạt được" so với Quy chuẩn QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y Tế hay bất kỳ chỉ số kế tục nào
- Số giờ trong khoảng thời gian 24 giờ mà CTN cung cấp nước cho mạng lưới, tính trung bình trong 3 tháng cuối của giai đoạn báo cáo, tức là kết quả từ tháng 10 đến tháng 12 của năm được báo cáo.
- Điền tên cụ thể của tổ chức, đơn vị vận hành: "Doanh nghiệp Nông thôn (REN), tự tài trợ và đơn vị quản lý phi lợi nhuận (NFP), hợp tác xã (COP), hoặc Tư nhân (IND)
- 7,8 và 9: Có hoặc Không (Dành cho các công trình CN do UBND xã quản lý)

BẢNG I-5: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỀ TÌNH BỀN VỮNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG (Chỉ số 2.1)												
Hệ thống số	Tên công trình/Địa điểm	Ngày CTCN bắt đầu hoạt động	Chất lượng nước ¹ (Tất cả các chỉ số)	Mô hình quản lý ²	Số đầu nối nước			Doanh thu và chi phí			Nước thất thoát (%) ³	Thời điểm bắt đầu áp dụng thu tiền nước
					Theo kế hoạch ⁴	Số đầu nối hợp lệ để nghị kiểm đếm	Tổng số hộ đã đầu nối ⁵	Chi phí VH-BD (VND) ⁶	Doanh thu từ nước (VND) ⁷	Chênh lệch giữa thu và chi (VND) ⁸		
1	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	04/02/2021	Đạt	PSP	1667	1631	1667	39.504.690	58.015.500	18.510.810	19,5	04/02/2021
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	04/02/2021	Đạt	PSP	926	992	992	11.383.997	15.565.500	4.181.503	19,5	04/02/2021
TỔNG CỘNG					2593	2623	2659					

BẢNG I-6: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DUY TRÌ VỆ SINH CÔNG CỘNG BỀN VỮNG (Chỉ số 2.2)

¹ Có thể điền: 'Đạt' hoặc 'Không đạt' theo các tiêu chuẩn của **Đầu nối nước Hoạt động** được định nghĩa trong STHD.

² Có thể ghi: Đơn vị sự nghiệp (PSP), Doanh nghiệp (E), hoặc UBND xã (CPC)

³ Chỉ áp dụng đối với các công trình có sử dụng điện và/hoặc hóa chất trong sản xuất, phân phối nước, được tính là tỷ số giữa tổng lượng nước thất thoát vật lý và thương mại và tổng lượng nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

⁴ Số đầu nối đạt tiêu chuẩn **Đầu nối nước theo kế hoạch**, được định nghĩa trong Hướng dẫn tiêu chí CTCN bền vững của Trung tâm Quốc gia NS và VMT nông thôn đã gửi và hướng dẫn các tỉnh.

⁵ Tổng số hộ đầu nối vào CTCN, bao gồm các hộ mới đầu nối trong năm báo cáo, và các hộ đã đầu nối từ trước.

⁶ Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng CTCN, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

⁷ Tổng doanh thu từ cấp nước, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

⁸ Doanh thu từ nước trừ chi phí VH-BD.

Huyện	Xã	Năm đạt VSTX	% trường duy trì được tình trạng vệ sinh	% trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh
Yên Sơn	Thắng Quân	2019	100	100
Sơn Dương	Đại Phú	2020	100	100
	Văn Phú	2020	100	100
	Ninh Lai	2020	100	100
	Sơn Nam	2020	100	100
	Hợp Thành	2020	100	100
Hàm Yên	Minh Hương	2020	100	100
Chiêm Hoá	Hùng Mỹ	2020	100	100
Tổng cộng	8			

BẢNG I-7: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.1 - Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai

Kế hoạch Chương trình				Báo cáo Chương trình			
Được công bố công khai chưa?	Số Kế hoạch, ngày ký kế hoạch	Ngày đăng lên website	Đường link	Được công bố công khai chưa?	Số báo cáo, ngày ký duyệt báo cáo	Ngày đăng lên website	Đường link
Rồi	Kế hoạch số 75/KH-SNN ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	31/12/2021	http://snntuyenquang.gov.vn/van-ban/van-ban-phap-quy/phan-loai/nuoc-sach-vsmt-nt.html	Rồi	30/12/2022	30/12/2022	http://snntuyenquang.gov.vn/van-ban/van-ban-phap-quy/phan-loai/nuoc-sach-vsmt-nt.html

BẢNG I-8 – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.2 - Kế hoạch Phát triển Năng lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện

Các hoạt động Tăng cường năng lực (hoạt động cốt lõi) được thực hiện theo Kế hoạch Xây dựng Năng lực Hàng năm:		
Tên hoạt động	Mục tiêu	Kết quả
NGÀNH NÔNG NGHIỆP (Trung tâm nước tỉnh)		
- Hoạt động 1: Tổ chức hội nghị triển khai Chương trình cấp tỉnh; Hội ban điều hành Chương trình để tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	01 hội nghị triển khai Chương trình; 01 cuộc họp tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; 01 nội dung tập huấn nhằm mục đích Năm bắt được quy định, quy trình triển khai thực hiện Chương trình; Triển khai kế hoạch năm 2022, làm rõ mục tiêu, chỉ tiêu đạt được trong năm, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan, kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình trong năm; Đảm bảo tính minh bạch của và nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình.	Kết quả 50 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên trách thực hiện của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh nắm bắt được nội dung triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương Trong đó có 40 nam, 10 nữ; DTTS 10 người (Tháng 26/8 và tháng 26/12/2022)
- Hoạt động 2: Tập huấn về Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình; Thực hiện các vấn đề về DTTS và lồng ghép giới (Kết hợp với Hội nghị triển khai thực hiện Chương trình).	01 cuộc hội nghị triển khai: Năm bắt được quy định, quy trình triển khai thực hiện Chương trình; các vấn đề về DTTS và giới, tham vấn huy động sự tham gia của người DTTS và phụ nữ trong triển khai thực hiện Chương trình;	Kết quả 25 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên trách thực hiện của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh nắm bắt được nội dung triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương Trong đó có 20 nam, 5 nữ; DTTS 5 người (Tháng 26/8/2022)
- Hoạt động 3: Tập huấn về Thông tin Giáo dục Truyền thông (IEC) về cấp nước; Nhắc lại các vấn đề về Sổ tay hướng dẫn vận hành và quản lý các công trình cấp nước dựa vào cộng đồng;	01 cuộc tập huấn: Nâng cao ý thức của người dân về vấn đề nước sạch và sử dụng bền vững các công trình CNTT nông thôn. Năm bắt được các vấn đề liên quan đến cấp nước nông thôn; nhắc lại Kỹ thuật trong công tác quản lý, sử dụng và khai thác các	Tổ chức 01 lớp tập huấn (ngày 20/10/2022) kết quả đại biểu là cán bộ xã, cán bộ thôn, cán bộ Ban quản lý khai thác vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn nắm bắt được các quy trình về giới, DTTS, quy trình quản lý vận hành công trình cấp nước nông thôn.

	công trình cấp nước tập trung nông thôn;	Trong đó có 30 nam, 5 nữ; DTTS 15 người
NGÀNH Y TẾ		
Cấp tỉnh		
- Tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh và cấp huyện	Tổ chức 01 lớp tập huấn cho cán bộ Trung tâm Y tế v các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dươn, Cán bộ y tế của 8 xã duy trì bền vững, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.	01 cuộc tập huấn, đã tổ chức tập huấn ToT thuộc chương trình mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả năm 2022 (Ngày 23/9/2022). Tổng số học viên tham dự là 25 người, trong đó nữ: 8 người, nam 17 người và 15 dân tộc thiểu số (03 nữ).
- Hướng dẫn cửa hàng tiện ích/ điểm bán hàng cho các xã VSTX	đào tạo cho các nhân tố tư nhân về phát triển thị trường vệ sinh tại 08 xã bền vững	Tổ chức 08 buổi hướng dẫn trực tiếp cho 08 cửa hàng tiện ích tại 08 xã duy trì bền vững xã Hùng Mỹ, Minh Hương, Phúc Ninh, Hợp Thành, Văn Phú, Ninh Lai, Sơn Nam, Đại Phú. Từ ngày 23/9 đến ngày 29/9/2022. Tổng số người được hướng dẫn 08 người, trong đó nam 08 người, nữ 0, dân tộc thiểu số 05.
NGÀNH GIÁO DỤC		
- Tập huấn về truyền thông về vệ sinh Chương trình RB-SupRSWS năm 2022	01 cuộc	01 cuộc tập huấn, đã tổ chức tập huấn truyền thông và nâng cao năng lực cho 122 cán bộ PGDĐT, lãnh đạo và giáo viên các trường học ngày 25/12/2022 (tỷ lệ % phụ nữ tham gia 66%; % người DTTS tham gia 36,8%);

Ghi chú:

- Mục tiêu: Điền số lượng hoạt động theo kế hoạch

- Kết quả: Điền số lượng hoạt động đã thực hiện, số lượng người tham gia, số lượng nam, nữ và DTTS, ngày tháng năm thực hiện

II. KHUNG KẾT QUẢ

Chỉ số PDO và kết quả trung gian trong PAD

Bảng II-1: Quá trình thực hiện và khung kết quả:

Chỉ số kết quả		Lỗi	DLIs	Đơn vị tính	Khảo sát ban đầu	Năm 2022				
						Mục tiêu	Tự đánh giá kết quả đạt được			
<i>Mục tiêu phát triển của Chương trình (PDO): Cải thiện hành vi vệ sinh, tăng cường và duy trì tiếp cận vệ sinh và nước sạch ở các vùng nông thôn tại các Tỉnh tham gia Chương trình</i>										
						<i>Từ xã VSTX theo KH</i>	<i>Từ đầu nối nước theo KH</i>	<i>Từ xã đạt được VSTX</i>	<i>Từ đầu nối nước đạt được</i>	<i>Tổng số kết quả đạt được</i>
Chỉ số PDO 1: Người thụ hưởng Trực tiếp của Chương trình (phân tích theo % nữ, % hộ gia đình có chủ hộ là nữ và % hộ DTTS)	Tổng dân số			Số	0		4788		5439	5439
	% nữ giới			%			61		61,2	61,2
	Tổng số Hộ		X	số			1140		1295	1295
	% số hộ có nữ giới là chủ hộ			%			10		10,1	10,1
	% hộ DTTS			%			63		63,3	63,3
Chỉ số PDO 2: Hộ gia đình được tiếp cận với dịch vụ cấp nước bền vững (Phân tích theo giới: % hộ gia đình có chủ hộ là nữ)	Tổng số Hộ			Số lượng	0		2593		2623	
	% số hộ có nữ giới là chủ hộ		X				12		12	
Chỉ số PDO 3: Số xã đạt Vệ sinh toàn xã			X	Số lượng	0				1	
Chỉ số PDO 4: Số xã đạt VSTX bền vững (trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng hợp vệ sinh)			X	Số lượng			8		8	

Chỉ số PDO 5: Phương pháp tiếp cận mới cho các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi và chuỗi cung ứng được đưa vào chương trình kế thừa của NTP3				Có/ Không	No			
Lĩnh vực Kết quả Trung gian 1: Các hành vi vệ sinh chính thay đổi trong dân chúng và tăng cường tiếp cận đến các dịch vụ cơ bản								
Chỉ số Kết quả Trung gian 1: Xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi (BCC); ở cấp tỉnh, huyện và xã			X	Tỉnh	0	1	1	
Chỉ số Kết quả Trung gian 2: Trường học đạt được thông qua các chiến dịch BCC mục tiêu				Số lượng	0	1	1	
Chỉ số Kết quả Trung gian 3: Trạm y tế với các chương trình chăm sóc tiền sản được đưa vào trong BCC				Số lượng (tích lũy - hoạt động lặp đi lặp lại mỗi năm)	0	0	0	
Chỉ số Kết quả Trung gian 4: Chương trình truyền thông (BCC) cấp quốc gia được triển khai				Có/ không	Không	-	-	
Chỉ số Kết quả Trung gian 5: Tỷ lệ rửa tay xà phòng sau khi đi vệ sinh được tăng lên trong đối tượng mục tiêu, so sánh với những xã không có can thiệp của chương trình				%	0	50	60	
Lĩnh vực Kết quả Trung gian 2: Có cơ sở hạ tầng nước và vệ sinh đầy đủ và trong tình trạng hoạt động								
Chỉ số kết quả Trung gian 6: Đầu nối cấp nước hộ gia đình được cải tạo và xây mới đang hoạt động (FWSC) (chia theo giới)	Tổng số hộ đầu nối		X	X	Số lượng	0	1140	1295
	% hộ gia đình có nữ là chủ hộ					0	10	10,1
Chỉ số Kết quả Trung gian 7: Trường học và trạm y tế có các công trình cấp nước và vệ sinh mới và được cải tạo	Tổng số				Số lượng	0		
	Trường học						0	0
	Trạm y tế						0	0
Lĩnh vực Kết quả Trung gian 3: Năng lực thực hiện chương trình được cải thiện								
Chỉ số Kết quả Trung gian 8: Các Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố			X	Số lượng	0	2	2	

Chỉ số Kết quả Trung gian9: Các báo cáo về phản hồi của người thụ hưởng đã nhận được và phản hồi đã được sử dụng				Số tỉnh có báo cáo phản hồi của người thụ hưởng được lập và sử dụng	0	Không	Không
Chỉ số Kết quả Trung gian10: Kế hoạch Phát triển Năng lực hàng năm đã phê duyệt của các Tỉnh được thực hiện			X	Số tỉnh đã thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt	0	1	1
Chỉ số Kết quả Trung gian 11: Các hệ thống sẵn sàng và được sử dụng để giám sát và hỗ trợ sự bền vững của diện vệ sinh toàn xã				Số xã có các hệ thống được lắp đặt sẵn sàng để theo dõi tính bền vững	0	1	1

Ghi chú: Chỉ số PDO 1 được tính cho cả xã VSTX và đầu nối nước mới

III. TUÂN THỦ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH TRONG NĂM BÁO CÁO

BẢNG III-1: TÓM TẮT TUÂN THỦ KHHD TỈNH	
Hành động 1	
Cơ sở dữ liệu về khiếu nại và phản hồi khiếu nại của người hưởng lợi đã được lập và duy trì	Không
Báo cáo hàng năm gửi cho Bộ NN-PTNT	Có
Hành động 2	
(a) Tất cả các đề xuất đã được xem xét	Có
(b) DNNN Phụ thuộc bị loại	Có
(c) Không có công ty bị cấm	Không
Hành động 3	
Kế hoạch và ngân sách hàng năm đã được phê duyệt ở cấp tỉnh	Rồi
Phân bổ ngân sách được thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện	Rồi
Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng	Rồi
Hành động 4	
Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cộng đồng và được cung cấp đủ thông tin	Có
Hành động 5	
Triển khai hợp phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình.	Có

BẢNG III-2: MÔ TẢ TUÂN THỦ VỚI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH				
Hành động	Tuân thủ với Hành động			
	Số đơn khiếu nại được nhập vào cơ sở dữ liệu: 0			
1. Các tỉnh tham gia Chương trình sẽ tăng cường tính minh bạch thông qua việc lưu trữ các khiếu nại của người dân về tham vấn cộng đồng/tham nhũng/quản lý tài chính/đấu thầu/thực hiện Chương trình trong một cơ sở dữ liệu và giải quyết các khiếu nại này. Thông tin sẽ	Tham vấn cộng đồng:	Tham nhũng:	QLTC và Đấu thầu:	Đấu thầu:
	0	0	0	0
Thực hiện chương trình: 0				
Số đơn khiếu nại được trả lời: 0				

được Bộ NN&PTNT tổng hợp ở cấp Quốc gia và định kỳ báo cáo cho Ngân hàng Thế giới.	Tham vấn cộng đồng: 0	Tham những: 0	QLTC và Đầu thầu: 0	Đầu thầu: 0	Thực hiện chương trình: 0
<p>2. Cải thiện Phương thức đầu thầu thông qua việc đảm bảo:</p> <p>(a) Mọi hồ sơ dự thầu thiết kế chi tiết và giám sát thi công, cũng như hồ sơ dự thầu xây dựng công trình có giá thấp hơn hoặc cao hơn mức giá ước tính của gói thầu đều được đánh giá; (b) Các Doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc (của Tỉnh thực hiện đầu thầu hoặc Bộ NN&PTNT) sẽ không được tham gia dự thầu; và (c) Các công ty trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia, hoặc Ngân hàng Thế giới không được tham gia dự thầu.</p>	Số đề xuất và dự thầu nhận được cho gói thầu:			Số đề xuất và dự thầu được đánh giá:	
	06			06	
	Các biện pháp được thực hiện để đảm bảo DNNN và các công ty trong danh sách cấm bị cấm tham gia:				
Nội dung HSMT có phần điều kiện dự thầu					
<p>3. Kế hoạch và ngân sách hàng năm sẽ được phê duyệt ở tất cả các cấp, và tiền sẽ được chuyển về kịp thời. Các hợp phần của hoạt động này bao gồm:</p> <p>(a) Kế hoạch và ngân sách hàng năm được phê duyệt ở tỉnh;</p> <p>(b) Phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện; và</p> <p>(c) Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng.</p>	Tiến độ chuẩn bị kế hoạch, ngân sách hàng năm cho Chương trình:				
	Kế hoạch số 75/KH-SNN ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Tuyên Quang năm 2022;				
	Tiến độ phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình:				
	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vốn vay Ngân hàng Thế giới, tỉnh Tuyên Quang.				
	Tiến độ phân bổ cho vệ sinh và truyền thông:				
Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 11/6/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động sự nghiệp thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra, vay vốn Ngân hàng thế giới năm 2022;					
<p>4. Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin.</p>	Tình trạng xây dựng và thực hiện hướng dẫn làm việc với Dân tộc Thiểu số:				
	Đã tổ chức 01 lớp tập huấn cho 35 học viên là cán bộ quản lý công trình cấp nước của các xã trên địa bàn tỉnh các vấn đề về vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp nước đã được vận hành và tập huấn thông tin, giáo dục truyền thông (IEC) cấp nước; 01 hoạt động truyền thông, tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường (tuần lễ quốc gia/ ngày nước Thế giới)				
	Số tham vấn đã thực hiện với Dân tộc Thiểu số: 10 cuộc	Tham vấn cộng đồng về các tác động, đền bù; về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân đối với người dân hưởng lợi từ công trình CNTT nông thôn trên địa bàn tỉnh			

5. Triển khai cấu phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình.	Tóm tắt Tình trạng xây dựng và thực hiện hợp phần BCC:	
	Hoạt động BCC được phê duyệt có được thực hiện hết trong năm 2022 hay không, có thuận lợi và khó khăn gì ko?	
	Số các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC:	7

IV. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

	Ngày nộp/ thực hiện		
(a) Báo cáo tài chính:	Ngày/ tháng/ năm nộp báo cáo		
(b) Ngân sách hàng năm			
	Vốn đối ứng	Vốn vay lại	Vốn WB
<i>Vốn sự nghiệp:</i>	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 11/6/2022 của UBND tỉnh		
Đề xuất	468.784.000		
Phân bổ	468.784.000		
Giải ngân	468.784.000		
<i>Vốn đầu tư:</i>	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của UBND tỉnh		
Đề xuất	44.987.500.000	4.987.500.000	40.000.000.000
Phân bổ	44.987.500.000	4.987.500.000	40.000.000.000
Giải ngân	Chưa giải ngân do mới được cấp kinh phí về tài khoản nguồn lúc 20 giờ ngày 27.12.2022		
(c) Đối chiếu	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm
(d) Báo cáo kiểm toán	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm

Stt	Công trình	ĐỀN BÙ, TẠI ĐỊNH CƯ KHÔNG TỰ NGUYỄN											ĐỀN BÙ, TẠI ĐỊNH CƯ TỰ NGUYỄN							Tổng số hộ bị AH	Tổng diện tích đất thu hồi	Ghi chú																	
		Số Hộ gia đình bị ảnh hưởng vĩnh viễn						Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn (m2)					Hộ bị AH	Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn (m2)																									
		Số hộ bị ảnh hưởng nặng			Số hộ yếu thế (bị ảnh hưởng <30% đất nông nghiệp)	Số hộ kinh doanh bị ảnh hưởng	Số hộ là người Dân tộc Thiểu số bị ảnh hưởng	Số hộ dễ tổn thương bị ảnh hưởng	Tổng số hộ bị AH	Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng		Đất khác	Tổng diện tích đất thu hồi vĩnh viễn	Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng	Đất khác				Tổng diện tích đất hiện tại																
		Tổng số hộ bị ảnh hưởng nặng	Số hộ mất >30% đất nông nghiệp	Số hộ đi đời bị ảnh hưởng																				Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng	Đất khác												
(1) =2+3	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= 9+10+11+12	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)= 15+16+17+18	(20)=8+14	(21)= 13+19																			
	thôn Yên Sơn xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn																																						
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lục hành, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	140,0	140,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	140,0		Đã thực hiện xong công tác đền bù, GPMB		
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	4	0	4	0	0	672,0	672,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	672,0		Đã thực hiện xong công tác đền bù, GPMB			

Stt.	Công trình	ĐỀN BÙ, TÁI ĐỊNH CỬ KHÔNG TỰ NGUYỄN												ĐỀN BÙ, TÁI ĐỊNH CỬ TỰ NGUYỄN					Tổng số hộ bị AH	Tổng diện tích đất thu hồi	Ghi chú					
		Số Hộ gia đình bị ảnh hưởng vĩnh viễn						Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn (m ²)						Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn (m ²)												
		Số hộ bị ảnh hưởng nặng			Số hộ yếu thế (bị ảnh hưởng <30% đất nông nghiệp)	Số hộ kinh doanh bị ảnh hưởng	Số hộ là người Dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng	Số hộ dễ tổn thương bị ảnh hưởng	Tổng số hộ bị AH	Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng	Đất khác	Tổng diện tích đất thu hồi vĩnh viễn	Số hộ GP hiện tống đất	Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng				Đất khác	Tổng diện tích đất hiện tống			
		Tổng số hộ bị ảnh hưởng nặng	Số hộ mất >30% đất nông nghiệp	Số hộ di dời bị ảnh hưởng																				Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng
(1) =2+3	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = 9+10+11+12	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19) = 15+16+17+18	(20)=8+14	(21) = 13+19						
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn Đồng Cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	2	0	2	0	250,0	20,0	0	270,0	0	0	0	0	0	0	2	270,0		Đã thực hiện xong công tác đền bù, GPMB		
22	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kín Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	0	0	0	0	0	2	0	2	0	338,7	0	4,0	342,7	0	0	0	0	0	0	2	342,7		Đã thực hiện xong công tác đền bù, GPMB		

Stt	Công trình	ĐỀN BÙ, TÁI ĐỊNH CƯ KHÔNG TỰ NGUYỄN												ĐỀN BÙ, TÁI ĐỊNH CƯ TỰ NGUYỄN							Tổng số hộ bị AH	Tổng diện tích đất thu hồi	Ghi chú														
		Số hộ gia đình bị ảnh hưởng vĩnh viễn						Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn (m2)						Hộ bị AH	Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn (m2)																						
		Số hộ bị ảnh hưởng nặng			Số hộ yếu thế (bị ảnh hưởng mắt <30% đất nông nghiệp)	Số hộ kinh doanh bị ảnh hưởng	Số hộ là người Dân tộc Thiểu số bị ảnh hưởng	Số hộ dễ tổn thương bị ảnh hưởng	Tổng số hộ bị AH	Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng	Đất khác		Tổng diện tích đất thu hồi vĩnh viễn	Số hộ GP hiện tăng đất	Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng	Đất khác				Tổng diện tích đất hiện tăng													
		Tổng số hộ bị ảnh hưởng nặng	Số hộ mất >30% đất nông nghiệp	Số hộ di dời bị ảnh hưởng																					Đất ở	Đất trồng lúa	Đất rừng	Đất khác	Tổng diện tích đất hiện tăng								
(1) =2+3	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) =9+10+11+12	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19) =15+16+17+18	(20)=8+14	(21) =13+19																	
23.	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1.020,0	455,0	1.475,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1.475,0	Đã thực hiện xong công tác đền bù, GPMB	
24	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
26	Cấp nước sinh hoạt xã Bình, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	1.258,0		1.258,0	0	0	0	0	250,0	250,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1.508,0	Đã thực hiện xong công tác đền bù, GPMB	
	Tổng	-	-	-	-	-	15	-	15	-	-	588,7	3.372,0	1.857,0	5.817,7	-	-	-	-	600,0	600,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,0	6.417,7				

Ghi chú: BAH: Bị ảnh hưởng

Tình trạng chi trả bồi thường và GPMB										
Stt	Tên công trình	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ	Tổng đã chi trả ('000 VND)		Tình trạng chi trả bồi thường		Tình trạng bàn giao đất			Ghi chú (Đề nghị ghi chú các trường hợp còn tồn tại như các hộ đang trong quá trình làm thủ tục bồi thường, dự kiến thời gian chi trả, các khó khăn, vướng mắc, khiếu nại (nếu có))
			Đã trả đến ngày báo cáo	Tổng tiền còn phải trả	Số hộ đã nhận tiền	Số hộ chưa nhận tiền	Số hộ đã giao đất	Số hộ chưa giao đất	Số hộ hiện đất	
15	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	66.310.200	66.310.200	0	1	0	1	0	0	
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nả Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn Đông Cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	2	0	0	
22	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2).	91.969.600	91.969.600	0	2	0	2	0	0	
23	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	1	1	0	0	

Tình trạng chi trả bồi thường và GPMB										
Stt	Tên công trình	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ	Tổng đã chi trả ('000 VND)		Tình trạng chi trả bồi thường		Tình trạng bàn giao đất			Ghi chú (Đề nghị ghi chú các trường hợp còn tồn tại như các hộ đang trong quá trình làm thủ tục bồi thường, dự kiến thời gian chi trả, các khó khăn, vướng mắc, khiếu nại (nếu có))
			Đã trả đến ngày báo cáo	Tổng tiền còn phải trả	Số hộ đã nhận tiền	Số hộ chưa nhận tiền	Số hộ đã giao đất	Số hộ chưa giao đất	Số hộ hiện đất	
24	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	
26	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	2	2	0	0	
Tổng		503.280.382	503.280.382	0	15	0	15	0	0	

Bảng V-2: Dòng lao động (Tính từ 1/1/2016 đến 30/12/2022)

Các tác động xã hội bất lợi do lao động của nhà thầu gây ra

STT	Các tác động xã hội	Có	Không	Các biện pháp giải quyết		Tình trạng giải quyết	
1	Xung đột về tôn giáo, văn hóa và dân tộc		x				
2	Tăng tội phạm và cách ứng xử bị cấm (trộm cắp, đánh nhau, lạm dụng vật chất, mại dâm, buôn bán người)		x				
3	Tăng gánh nặng và cạnh tranh về cung cấp dịch vụ xã hội (ví dụ nước, điện, dịch vụ y tế, giao thông, giáo dục...)		x				

4	Tăng các bệnh truyền nhiễm và gánh nặng lên dịch vụ y tế của địa phương	X				
5	Bạo lực về giới (làm rụng tinh đuc đối với phụ nữ và trẻ em nữ, quan hệ bóc lột tinh đuc, quan hệ tinh đuc vị thành niên)	X				
6	Lao động trẻ em và bỏ học để đi lao động	X				
7	Tăng tắc nghẽn và tai nạn giao thông	X				

Giám sát dòng lao động của các nhà thầu

STT	Tên công trình	Số lượng công nhân của mỗi công trình		
		< 50 công nhân	⇒ 50-100	>100
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	X		
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	X		
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	X		
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	X		
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	X		
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	X		
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đông Trang và thôn Yêng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	X		
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	X		

9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quận, Lục hành, huyện Yên Sơn	x		
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	x		
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hang	x		
12	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	x		
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	x		
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	x		
15	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	x		
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	x		
17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	x		
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	x		
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	x		
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	x		
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn đồng cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	x		
22	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	x		
23	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	x		
24	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	x		
25	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	x		
26	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	x		

Bảng V-3: Giới và Dân tộc thiểu số, Tính từ 1/1/2016 đến 30/12/2022

#	Kết quả mong đợi	Chỉ số	Ngành nước	Ngành y tế	Ngành giáo dục	Tổng
1	NÂNG CAO NĂNG LỰC	Số người được đào tạo	640	2.359	246	3.245
		Số người tham gia là nữ	72	1.123	172	1.367
2		% người tham gia là nữ	11,25	48%	70%	42%
3		Số người tham gia là DTTS	443	1.295	105	1.843
		% người tham gia là DTTS	69,2	55%	40%	57%
		# phụ nữ là giảng viên, tuyên truyền viên	0	6	6	12

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Làng Quán, huyện Yên Sơn	334	25	217	150	74	49,3	95	63,3	150	74	49,3	97	64,7	0	0	0	0	0

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nổi	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xá, huyện Hàm Yên	695	56	451	193	90	46,6	119	61,7	158	67	42,4	100	63,3	0	0	0	0	0
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	231	17	150	106	49	46,2	90	84,9	108	52	48,1	91	84,3	3	0	0	0	0
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	1162	60	494	475	300	63,2	395	83,2	500	315	63,0	375	75,0	3	1	33,3	1	33,3
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	600	40	390	150	75	50,0	115	76,7	200	105	52,5	154	77,0	0	0	0	0	0

Stt.	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung - xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	406	25	263	108	63	58,3	85	78,7	110	66	60,0	86	78,2	0	0	0	0	0
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yên xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	389	9	91	126	70	55,6	102	81,0	121	77	63,6	96	79,3	2	0	0	0	0
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	1643	85	844	692	455	65,8	430	62,1	346	220	63,6	201	58,1	0	0	0	0	0

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, gia nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lạc hành, huyện Yên Sơn	213	23	209	70	33	47,1	47	67,1	140	75	53,6	85	60,7	0	0	0	0	0
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	967	59	572	200	112	56,0	158	79,0	419	252	60,1	330	78,8	0	0	0	0	0
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hàng	1367	65	538	659	410	62,2	525	79,7	330	214	64,8	235	71,2	0	0	0	0	0
12	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân	305	10	325	136	74	54,4	54	39,7	116	62	53,4	61	52,6	0	0	0	0	0

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
	Tiền, huyện Yên Sơn																		
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	1060	52	439	320	200	62,5	234	73,1	510	314	61,6	349	68,4	0	0	0	0	0
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	157	13	102	140	83	59,3	96	68,6	140	83	59,3	96	68,6	0	0	0	0	0
15	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	1600	77	871	480	283	59,0	364	75,8	419	272	64,9	315	75,2	0	0	0	0	0

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	177	8	115	54	26	48,1	34	63,0	54	26	48,1	34	63,0	0	0	0	0	0
17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	720	27	325	210	151	71,9	176	83,8	166	123	74,1	141	84,9	0	0	0	0	0
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	257	21	167	124	64	51,6	72	58,1	120	70	58,3	64	53,3	0	0	0	0	0
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	336	15	208	60	30	50,0	35	58,3	260	195	75,0	212	81,5	0	0	0	0	0
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân	165	11	107	70	26	37,1	62	88,6	70	26	37,1	62	88,6	0	0	0	0	0

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nổi	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
	Thịnh, huyện Chiêm Hóa																		
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn đồng cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	616	33	318	332	225	67,8	253	76,2	182	106	58,2	112	61,5	0	0	0	0	0
22	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	575	45	425	184	126	68,5	164	89,1	268	160	59,7	235	87,7	0	0	0	0	0
23	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	1140	175	910	204	143	70,1	170	83,3	758	459	60,6	603	79,6	0	0	0	0	0
24	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim	215	59	210	100	78	78,0	87	87,0	95	59	62,1	64	67,4	0	0	0	0	0

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động đến bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đầu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
	Quan, huyện Yên Sơn																		
25	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	210	52	121	80	52	65,0	50	62,5	95	65	68,4	78	82,1	0	0	0	0	0
26	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	533	150	320	533	335	62,9	375	70,4	200	136	68,0	146	73,0	0	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	16.198	1.257	9.274	5.956	3.627	60,9	4.387	73,7	6.035	3.673	60,9	4.422	73,3	8	1	12,5	1	12,5

Ghi chú:

- Theo hướng dẫn về VH&BD, cần có ít nhất 2 cuộc tham vấn cho mỗi công trình, có thể kết hợp nhiều nội dung vào một cuộc tham vấn
- #4 (Trao quyền cho phụ nữ): chỉ điền cho những công trình do cộng đồng quản lý

VI. MÔI TRƯỜNG (tính từ 01/01/2022 đến 30/12/2022)

- Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của PCERWASS chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình: 01 cán bộ
- Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của Sở Y tế chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình: 01 cán bộ
- Báo cáo tiêu dự án (sử dụng bảng dưới đây)

Từ tới (giai đoạn báo cáo)	Số tiểu dự án.....						
01/01/2022 đến 30/12/2022	Nghiên cứu khả thi/thiết kế đã hoàn thành	ĐTM/KHBVMT được chuẩn bị	ĐTM/KHBVMT được phê duyệt	Giấy phép khai thác nước	Giấy phép xả nước	Quy tắc thực hành về môi trường được đưa vào tài liệu đầu thầu	Giám sát Môi trường đưa vào báo cáo tiến độ
Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước mặt	3	3	3	Yêu cầu: 3 Nộp: 3 Cấp: 1	Yêu cầu: 0 Nộp: 0 Cấp: 0	Quy tắc thực hành về môi trường được đưa vào nội dung HSMT	Nội dung giám sát môi trường được đưa vào báo cáo tiến độ triển khai thực hiện dự án
Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước ngầm	2	2	2	Yêu cầu: 2 Nộp: 2 Cấp: 1	Yêu cầu: 0 Nộp: 0 Cấp: 0		
Số lượng công trình vệ sinh và cấp nước (trường/trạm) sử dụng nước mặt	0	0	0	Yêu cầu: Nộp: ... Cấp: ...	Yêu cầu: Nộp: ... Cấp: ...	-	-
Số lượng công trình vệ sinh và cấp nước (trường/trạm) sử dụng nước ngầm	0	0	0	Yêu cầu: Nộp: ... Cấp: ...	Yêu cầu: Nộp: ... Cấp: ...	-	-
Số lượng đào tạo về môi trường được tiến hành trong giai đoạn báo cáo	-						
Thuyết minh về loại hình và phạm vi tác động môi trường đã được thảo luận trong ĐTM/KHBVMT	Bảo vệ môi trường xung quanh bao gồm: các biện pháp chống bụi (xe ô tô chở vật liệu có bạt che phủ, khu vực công trường được che chắn bằng bạt, phun nước tưới đường...), chống ồn (sử dụng tấm cách âm cho các máy móc gây ồn), xử lý chất thải và làm sạch hành lang, thực hiện các biện pháp bảo vệ để đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường						
Nhận xét về việc đưa các biện pháp giảm nhẹ tác động vào thiết kế kỹ thuật, ví dụ như chọn địa điểm, xử lý bùn cặn, v.v) và hồ sơ mời thầu và hợp đồng.				<p>Trong thiết kế kỹ thuật, hồ sơ mời thầu, hợp đồng thi công xây dựng và quá trình triển khai thi công xây dựng công trình đảm bảo tuân thủ các biện pháp giảm thiểu được quy định tại phục lục 1D, sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình, ví dụ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát bụi bản: Xe ô tô chở vật liệu có bạt che phủ, khu vực công trường được che chắn bằng bạt, phun nước tưới đường. - Kiểm soát tiếng ồn: Sử dụng tấm cách âm cho các máy móc gây ồn. - Kiểm soát ô nhiễm không khí: Cấm đốt rác hoặc vật liệu trên công trường. 			
Nhận xét về các khía cạnh môi trường trong quá trình xây dựng: tác động, các biện pháp giảm nhẹ tác động do Nhà thầu thực hiện							

Các nhận xét khác về thông điệp môi trường trong các chiến dịch truyền thông	<p>Thông điệp môi trường trong các chiến dịch truyền thông mang lại hiệu quả cao, có tác động tích cực để các nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ môi trường tốt hơn trong quá trình triển khai thi công xây dựng công trình, cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không vứt rác bừa bãi. Phải thu gom, đổ rác đúng nơi quy định. - Không hút thuốc là nơi công cộng. - Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sự sống của chúng ta.
Lượng nước ngầm và nước mặt được khai thác trong Chương trình	Lưu lượng nước khai thác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân trong khu vực cấp nước
Số khiếu nại về môi trường nhận được, mô tả quy trình thủ tục giải quyết khiếu nại và hồ sơ xử lý khiếu nại về vấn đề môi trường.	Không có khiếu nại về môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình
Các nhận xét khác	Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình đã tổ chức thực hiện theo đúng các quy định tại phụ lục 1 trong sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô Vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả

VII. CÔNG TÁC ĐẦU THẦU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

a) Đánh giá tổng quan:

- Số hợp đồng mới được trao
- Số hợp đồng đã hoàn thành
- Tỷ lệ tuân thủ theo PAP về mặt đấu thầu. số không tuân thủ, lý do
- Các khiếu kiện khiếu nại nếu có
- các vấn đề nổi cộm và đề xuất giải pháp khắc phục

b) Bảng thông tin tổng hợp từ 01/01/2022 đến 30/12/2022

STT	Loại hợp đồng (gói thầu)	HĐ theo kế hoạch được duyệt		Số HĐ đã ký		HĐ đang thực hiện		HĐ đã hoàn thành		Tuân thủ KHHĐ #2 về đấu thầu (Y/N)	Ghi chú
		Số lượng HĐ	Dự Toán tiền đấu thầu được phê duyệt cuối cùng (Tr. VNĐ)	Qua đấu thầu rộng rãi	Qua chỉ định thầu	Số lượng HĐ	Giá trị (VNĐ)	Số lượng HĐ	Giá trị (VNĐ)		
Cấp nước											
1	Hợp đồng xây lắp, thiết bị	7	42.029,896	7		2	10.172,837	5	30.625,456	Y	10 HĐ đấu thầu năm 2020, 04 HĐ đấu thầu năm 2021 và 06 HĐ (xây lắp, thi công xây dựng, giám sát, kiểm toán...) đấu thầu năm 2022
2	Hợp đồng tư vấn	13	1.588,616		13	7	770,316	6	814,851	Y	
Tổng cộng		20	43.618,512	7	13	9	10.943,153		31.440,307		

STT	Loại hợp đồng (gói thầu)	HĐ theo kế hoạch được duyệt		Số HĐ đã ký		HĐ đang thực hiện		HĐ đã hoàn thành		Tuân thủ KHHĐ #2 về đấu thầu (Y/N)	Ghi chú
		Số lượng HĐ	Dự Toán tiền đấu thầu được phê duyệt cuối cùng (Tr. VNĐ)	Qua đấu thầu rộng rãi	Qua chỉ định thầu	Số lượng HĐ	Giá trị (VNĐ)	Số lượng HĐ	Giá trị (VNĐ)		
	Công trình VS trường học										
	“Ko có CT nào của ngành GD được thực hiện trong năm 2022”										
	Công trình VS Trạm y tế										
	“Ko có CT nào của ngành y tế được thực hiện trong năm 2022”										

Chức danh: Phó Giám đốc Sở

Họ tên: Nguyễn Công Hàm

Chữ ký: Hàm

Ngày: 30/12/2022



